

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của vùng duyên hải Nam Trung Bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa

VŨ HÙNG CƯỜNG

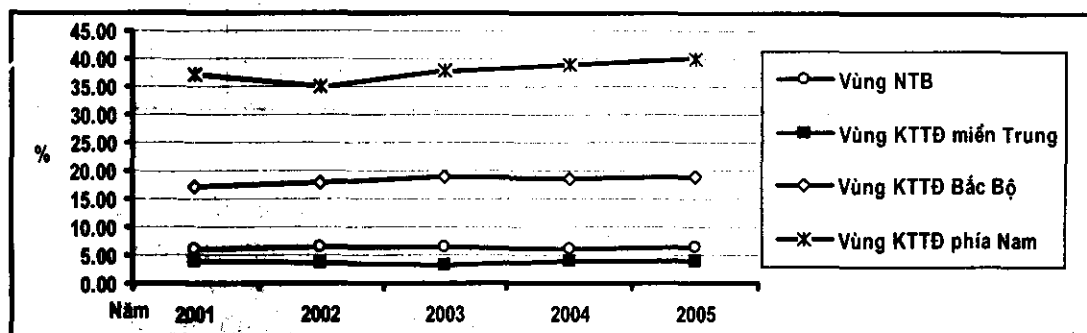
I. THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH CỦA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2001-2005

1. Tỷ trọng đóng góp trong GDP cả nước của vùng duyên hải Nam Trung Bộ so với các vùng kinh tế trọng điểm

Mặc dù nằm trong vùng ven biển có nhiều lợi thế phát triển, nhưng tỷ trọng đóng góp trong GDP cả nước của 6 tỉnh vùng duyên hải Nam Trung Bộ còn rất thấp và đang có xu hướng giảm dần, từ 6,49% năm 2001 xuống còn 6,31% năm 2005. Do vùng duyên hải Nam Trung Bộ có 4 tỉnh, thành phố nằm trong tổng số 5 tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung¹ nên cũng không ngạc nhiên trước thực trạng đóng góp nghèo nàn của vùng

KTTĐ miền Trung trong GDP cả nước giai đoạn này (chỉ khoảng 4%). Trong khi đó, tỷ trọng đóng góp của 7 tỉnh nằm trong vùng KTTĐ phía Nam² trong GDP cả nước tăng khá mạnh, từ 37,75% năm 2001 lên 40,47% năm 2005. Vùng KTTĐ Bắc Bộ (gồm 8 tỉnh)³ mặc dù có tỷ trọng đóng góp trong GDP cả nước biến động khá bấp bênh trong giai đoạn này, từ 18,51% năm 2001 tăng lên 18,87% năm 2002, sau đó giảm xuống còn 18,49% năm 2004, rồi tăng lên 18,63% năm 2005, nhưng vẫn khẳng định vị thế đứng thứ 2 của mình về tỷ trọng đóng góp trong GDP cả nước, mặc dù vẫn thấp hơn nhiều so với vùng KTTĐ phía Nam (hình 1). Những con số này chỉ ra một thực trạng tụt hậu đến mức báo động cho vùng duyên hải Nam Trung Bộ (đóng vai trò chính đối với sự tăng trưởng của vùng KTTĐ miền Trung) so với các vùng KTTĐ phía Nam và Bắc Bộ.

HÌNH 1: Tỷ trọng đóng góp của GDP các vùng trong GDP cả nước, giai đoạn 2001-2005, giá hiện hành



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2006, tính toán của người viết.

Vũ Hùng Cường, Th.s, Viện Kinh tế Việt Nam

1. Quyết định 148/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, vùng KTTĐ miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố là Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
2. Quyết định 146/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, vùng KTTĐ phía Nam gồm 7 tỉnh, thành phố là TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An.
3. Quyết định 145/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, vùng KTTĐ Bắc Bộ gồm 8 tỉnh, thành phố là Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của vùng duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước và các vùng KTTĐ

Bảng 1 cho thấy cơ cấu kinh tế ngành của vùng duyên hải Nam Trung Bộ đang có sự chuyển dịch khá mạnh theo hướng hiện đại, từ cơ cấu dịch vụ - nông, lâm nghiệp và thủy sản - công nghiệp và xây dựng trong giai đoạn 1996-2000 sang cơ cấu dịch vụ - công nghiệp và xây dựng - nông, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn 2001-2005. Tỷ trọng đóng góp trong GDP vùng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần, từ 29,63% năm 2001 xuống còn 24,86% năm 2005, trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng, trong đó ngành công nghiệp giữ vai trò quyết định, có sự vươn lên mạnh mẽ về tỷ trọng đóng góp, từ 31,20% năm 2001 lên 37,03% năm 2005, bám khá sát tỷ trọng

đóng góp của khu vực dịch vụ. Điều này chứng minh tính đúng đắn và những thành công bước đầu của các chương trình “kích cầu” và cơ chế chính sách của Chính phủ thúc đẩy sự phát triển của các KCN, KCX, tập trung đầu tư cho một số khu kinh tế đặc biệt trong vùng với các chính sách ưu đãi. Khu vực dịch vụ mặc dù vẫn giữ vị trí dẫn đầu về tỷ trọng đóng góp trong GDP vùng giai đoạn này nhưng đang có sự sụt giảm, từ 39,17% năm 2001 xuống còn 38,12% năm 2005, đây là tín hiệu báo động cần có giải pháp đối phó kịp thời để duy trì được cơ cấu kinh tế ngành hiện đại (phù hợp với lợi thế so sánh của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước Tây Âu, các nước NICs và nhiều nước Đông Á trong thời kỳ đẩy mạnh CNH và hội nhập quốc tế).

BẢNG 1. Cơ cấu kinh tế ngành của các vùng và cả nước, giai đoạn 2001-2005, giá hiện hành
(Đơn vị: %)

	2001			2002			2003			2004			2005		
	KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III
Cả nước	25,33	38,12	36,54	25,11	38,36	36,53	23,09	41,70	35,21	22,01	43,08	34,91	20,86	44,06	35,08
Duyên hải NTB	29,63	31,20	39,17	28,56	32,31	39,13	27,00	33,99	39,01	25,74	35,75	38,51	24,86	37,03	38,12
KTTĐ miền Trung	26,00	31,08	42,92	25,93	32,03	42,03	24,61	33,83	41,56	24,12	35,30	40,58	23,55	36,77	39,68
KTTĐ Bắc Bộ	16,27	37,25	46,49	15,54	38,36	46,10	14,34	40,42	45,24	13,40	41,68	44,92	12,14	42,05	45,81
KTTĐ phía Nam	7,89	56,83	35,28	7,81	56,43	35,75	6,94	60,77	32,29	6,49	61,77	31,74	6,16	62,45	31,39

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2006, tính toán của người viết.

Như phần trên đã chỉ ra vai trò của vùng duyên hải Nam Trung Bộ đối với phát triển kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung, bảng 1 cũng cho thấy xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2001-2005 tuy có chậm hơn so với vùng duyên hải Nam Trung Bộ, nhưng cũng tuân theo qui luật giảm dần tỷ trọng đóng góp trong GDP vùng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực dịch vụ, tăng dần tỷ trọng đóng góp của khu vực công

nghiệp và xây dựng, với cơ cấu giai đoạn này là dịch vụ - công nghiệp và xây dựng - nông, lâm nghiệp và thủy sản. Có thể thấy rằng mặc dù cơ cấu kinh tế ngành của vùng duyên hải Nam Trung Bộ bước đầu đã mang dáng dấp của một cơ cấu hiện đại, nhưng nếu so với vùng KTTĐ Bắc Bộ (có đặc điểm cơ cấu kinh tế ngành tương tự) thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn trong GDP của vùng (24,86% GDP của vùng duyên hải Nam Trung Bộ so

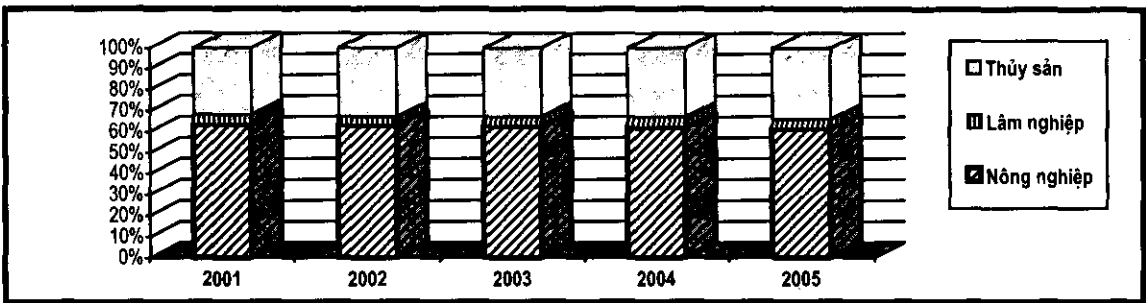
với 12,14% GDP của vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2005). Nếu so với vùng KTTĐ phía Nam (có cơ cấu kinh tế ngành trong giai đoạn này là công nghiệp và xây dựng - dịch vụ - nông, lâm nghiệp và thủy sản) thì tỷ trọng đóng góp của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn ít hơn nhiều và vẫn đang có xu hướng giảm nữa, trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng giữ vai trò vượt trội về tỷ trọng đóng góp GDP vùng này (năm 2005, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tới 62,45%, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 6,16% GDP của vùng KTTĐ phía Nam).

Như vậy, tính đến năm 2005, cơ cấu kinh tế ngành của vùng duyên hải Nam Trung Bộ

vẫn chịu sự phụ thuộc khá lớn vào khu vực I, với cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 24,86%, công nghiệp và xây dựng chiếm 37,03%, dịch vụ chiếm 38,12%, so với qui hoạch phát triển tổng thể KT-XH của vùng đề ra cho đến năm 2010 thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn chiếm tỷ trọng quá lớn trong GDP vùng (kịch bản với tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2001-2010 là 12% thì cơ cấu kinh tế ngành của vùng năm 2010 phải là nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,3%, công nghiệp và xây dựng chiếm 42,5%, dịch vụ chiếm 47,2%)⁴.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong các khu vực kinh tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ

HÌNH 2: Cơ cấu GDP khu vực I, 2001-2005, giá hiện hành (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2006, tính toán của người viết.

Trong cơ cấu GDP khu vực I của vùng duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2001-2005, hình 2 cho thấy ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo với tỷ trọng đóng góp trong GDP khu vực I tuy có sụt giảm nhưng vẫn ở mức khá cao, từ 63,40% năm 2001 xuống còn 61,44% năm 2005. Tỷ trọng đóng góp của ngành lâm nghiệp rất thấp, chủ yếu do thực hiện chính sách đóng cửa rừng và bảo vệ rừng phòng hộ của Chính phủ để phòng chống thiên tai lũ lụt và bảo vệ môi trường, nhưng lại thiếu chính sách đầu tư khai thác hợp lý rừng kinh tế, đồng thời công nghệ chế biến lâm sản còn lạc hậu nên hiệu quả kinh tế thấp. Tỷ trọng đóng góp của ngành thủy sản tăng rất chậm và có dấu hiệu chững lại trong những năm 2002-2005, đạt ở mức trên 34% GDP khu vực I mặc dù từ nửa

cuối của thập kỷ 90, vùng ven biển đã và đang nhận được sự quan tâm lớn của Nhà nước cả về mặt cơ chế và chính sách phát triển thủy sản lẫn phân bổ ưu tiên vốn đầu tư phát triển thông qua tỷ trọng vốn đầu tư phát triển vùng ven biển cho ngành thủy sản không ngừng gia tăng, chứng tỏ hiệu quả đầu tư vào ngành thủy sản còn thấp, rủi ro về giá cả và dịch bệnh còn cao và chưa thực sự khai thác được lợi thế so sánh trong xuất khẩu thủy sản của vùng ven biển.

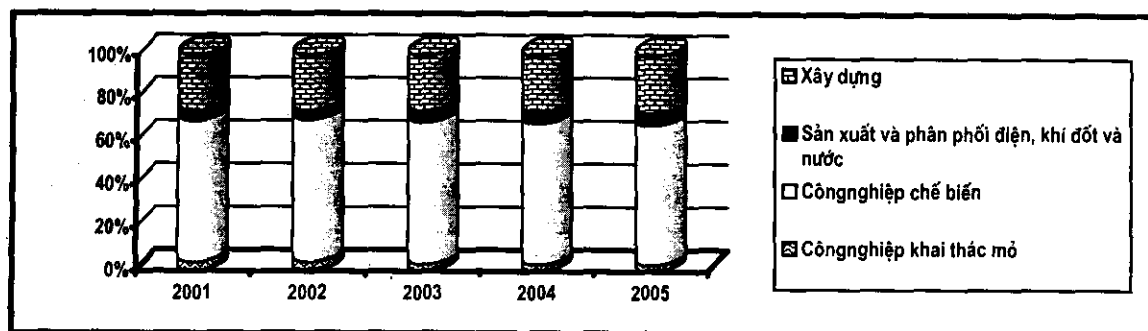
Trong cơ cấu GDP khu vực II, tỷ trọng GDP của ngành xây dựng mặc dù có xu hướng tăng nhưng với tốc độ rất chậm và thiếu ổn định, từ 25,44% năm 2001 lên 26,51% năm 2005 (năm 2003 giảm xuống chỉ còn 25,43%)

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Qui hoạch phát triển KT-XH*, <http://www.mpi.gov.vn/quyhoach.aspx?Lang=4&mabai=185>

chúng tỏ sự bấp bênh trong cải tạo và đầu tư xây mới các hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu (cảng, đường giao thông, mạng lưới viễn thông, điện, nước, ...) phục vụ cho phát triển các KCN, KCX, hệ thống cảng biển và an sinh xã hội, nhằm tạo điều kiện thuận lợi thực hiện CNH với mục tiêu đạt và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của vùng giai đoạn 2001-2010. Mặc dù giữ vai trò chủ lực trong đóng góp vào GDP khu vực II, nhưng tỷ trọng GDP ngành công nghiệp chế biến

trong khu vực này rất bấp bênh, tăng nhẹ từ 65,66% năm 2001 lên 66,07% năm 2003, sau đó giảm dần xuống còn 64,99% năm 2005 (hình 3), thể hiện sự thiếu ổn định về nguồn nguyên liệu đầu vào (nông, lâm, ngư) cho ngành và trình độ công nghệ chế biến còn thấp kém, cùng với sự thiếu ổn định trên thị trường thế giới và các vụ kiện cáo bán phá giá đối với mặt hàng chế biến thủy sản xuất khẩu của Việt Nam nên chưa đem lại hiệu quả kinh tế như mong muốn.

HÌNH 3: Cơ cấu GDP khu vực II, 2001-2005, giá hiện hành (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2006, tính toán của người viết.

Trong cơ cấu GDP khu vực III của vùng duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2001-2005, bảng 2 chỉ ra rằng tỷ trọng GDP của ngành dịch vụ vận tải và viễn thông trong khu vực này gia tăng khá mạnh, nhất là trong giai đoạn 2003-2005, từ 11,73% năm 2003 lên 13,86% năm 2005 là tín hiệu tốt

cho thấy vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã bước đầu tận dụng được vị trí địa lý nằm trên trục giao thông huyết mạch, thuận lợi để phát triển dịch vụ vận chuyển cả về đường biển, đường hàng không, đường sắt và đường bộ, giữa các vùng trong nước, với các nước trong khu vực và trên thế giới.

BẢNG 2: Cơ cấu GDP khu vực III, giai đoạn 2001-2005, giá hiện hành (đơn vị: %)

	2001	2002	2003	2004	2005
Tư nhân sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	28,40	26,99	26,14	25,68	25,11
Khách sạn và nhà hàng	12,39	12,27	12,29	12,90	12,95
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	11,35	11,54	11,73	13,49	13,86
Tài chính, tín dụng	5,47	5,13	5,34	5,67	5,95
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,41	0,39	0,37	0,36	0,40
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	17,36	16,38	16,06	16,19	16,52
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	5,48	5,13	5,35	4,71	4,72
Giáo dục và đào tạo	7,16	7,26	7,52	7,53	8,18
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2,61	2,64	2,70	2,86	2,62
Hoạt động văn hóa và thể thao	1,04	1,05	1,11	1,15	1,28
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,33	0,34	0,32	0,31	0,30
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng	3,03	2,93	2,91	2,90	2,77
Hoạt động làm thuê ở hộ gia đình (cá thể)	0,11	0,12	0,14	0,15	0,15
Hoạt động của các tổ chức, đoàn thể quốc tế	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	4,86	7,83	8,02	6,09	5,20

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2006, tính toán của người viết.

Trong khi đó, tỷ trọng GDP của các ngành dịch vụ quan trọng khác trong quá trình hội nhập quốc tế như tài chính - tín dụng, thương mại trong giai đoạn 2001-2005 lại rất thấp, cá biệt là tình trạng giảm sút lớn của tỷ trọng đóng góp của ngành thương mại (từ 8,02% năm 2003 xuống chỉ còn 5,20% năm 2005) trong GDP khu vực III của vùng, là những vấn đề hết sức cấp bách và đáng báo động trong xu thế toàn cầu hóa mạnh mẽ hiện nay, đòi hỏi cần có những giải pháp khắc phục và điều chỉnh kịp thời. Tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ nhà hàng - khách sạn trong khu vực III mặc dù có xu hướng tăng nhưng rất chậm, từ 12,39% năm 2001 lên 12,95% năm 2005, trong khi đây là những ngành dịch vụ cơ bản phục vụ ngành du lịch - một ngành có đầy đủ các lợi thế về tự nhiên và xã hội để phát triển của vùng duyên hải Nam Trung Bộ, chứng tỏ hiệu quả đầu tư cho ngành còn nhiều vấn đề cần xem xét kỹ, đặc biệt là vấn đề chiến lược, qui hoạch và phân bổ vốn đầu tư phát triển trong vùng.

II. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG THÚC ĐẨY VIỆC CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH CỦA VÙNG DUYN HẢI NAM TRUNG BỘ TRONG NHỮNG NĂM TỚI

Trong bối cảnh mới, những nhân tố tác động chủ yếu đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của vùng cần được tập trung phân tích đậm nét là: lợi thế biển và ven biển; xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và những biến đổi về nhu cầu của thị trường quốc tế; điều kiện hạ tầng KT-XH; và thể chế, chính sách.

1. Lợi thế biển và ven biển

Với vị trí địa kinh tế nổi trội trong chiến lược phát triển, vùng ven biển là nơi thực hiện chiến lược kinh tế đối ngoại thuận lợi nhất, bởi hội tụ đủ các điều kiện quan trọng của nền kinh tế hướng ngoại. Điều này cũng phù hợp với tính quy luật của sự phát triển nền kinh tế hướng ngoại trên thế giới là

phát triển kinh tế hướng ngoại ở những vùng có điều kiện thuận lợi nhất, bắt đầu từ những địa phương có hải cảng, kế đến là các địa phương có điều kiện sản xuất và chế biến hàng xuất khẩu.

Thông qua đường biển, các quốc gia đã vận chuyển một khối lượng lớn hàng hóa xuất khẩu. Vận tải đường biển hiện chiếm tới 3/4 tổng khối lượng hàng hóa trao đổi của thế giới. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như hiện nay, khối lượng vận chuyển bằng đường biển qua Thái Bình Dương sẽ còn tăng mạnh. Việc phát triển nghề vận tải biển trên thế giới đã tạo cơ hội cho ngành đóng tàu phát triển mạnh ở nhiều quốc gia như Anh, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc... Sự phát triển của khoa học - công nghệ hiện đại cùng với sự phát triển nhanh chóng của hệ thống cảng biển trên thế giới đã tạo điều kiện thuận lợi để các loại hình vận tải biển chuyên dụng ra đời và phát triển mạnh mẽ. Theo các chuyên gia nghiên cứu hàng hải quốc tế, trong số 10 đường hàng hải lớn hiện nay trên thế giới, Biển Đông là con đường biển nhộn nhịp đứng sau Địa Trung Hải. Trong những năm 1990 và hiện nay, nhiều nước trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Xingapo,... có nền kinh tế phụ thuộc sống còn vào con đường hàng hải Biển Đông này. Hàng năm có khoảng 70% khối lượng dầu mỏ nhập khẩu từ Trung Đông vào Đông Nam Á được vận chuyển qua các tuyến của đường hàng hải Biển Đông. Khoảng 45% hàng xuất khẩu của Nhật Bản được vận chuyển qua Biển Đông. Trung Quốc coi Biển Đông là địa bàn chiến lược ngoại thương, có tới 29/39 tuyến vận tải đường biển với khoảng 60% khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu được vận chuyển qua đường này. Xingapo là cảng biển lớn nhất khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 2 trên thế giới về cảng container và thứ tư về trọng tải tàu ra vào cảng, khoảng 85% số tàu ghé đậu vào các cảng ở Xingapo hàng năm để sử dụng các dịch vụ sửa chữa tàu, tiếp dầu, thực phẩm, thay thuyền viên cho

tàu vận tải đi dài ngày⁵.

Với những lợi thế so sánh tĩnh và động của vùng ven biển Việt Nam như dầu mỏ, khí đốt, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, sản xuất hàng xuất khẩu, du lịch nghỉ dưỡng tắm biển, sinh thái, thám hiểm biển..., vùng ven biển trong những năm tới vẫn là địa bàn quan trọng thu hút đầu tư nước ngoài. Trong chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế, vùng ven biển vẫn được coi là "đội quân tiên phong" đi vào nền kinh tế thế giới. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ nằm trong chiến lược hành lang Đông - Tây của khu vực ASEAN, với lợi thế phát triển kinh tế du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, dịch vụ cảng biển, ..., là cửa ngõ thông ra nền kinh tế thế giới của Lào, một nước không có biển. Ngay cả vùng Đông Bắc Thái Lan cũng đang có xu hướng thuê một số cảng miền Trung Việt Nam, trong đó có cảng Tiên Sa để xuất khẩu hàng hóa khi đường xuyên Á được thông thương. Nhu cầu sử dụng vận tải biển ngày càng tăng cao của các quốc gia thế giới, cùng với những điều kiện hết sức thuận lợi để xây dựng các cảng biển nước sâu tầm cỡ quốc gia (và quốc tế) ở Đà Nẵng, Cam Ranh, Qui Nhơn là những lợi thế cho phát triển ngành công nghiệp đóng tàu biển và dịch vụ cảng biển ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Bên cạnh khía cạnh về kinh tế, vùng ven biển còn là vùng nhạy cảm về an ninh quốc phòng. Vịnh Cam Ranh có vị trí đặc biệt quan trọng trên phương diện quân sự ở khu vực vịnh Bắc Bộ và vùng biển Đông Nam Á, được các cường quốc trên thế giới rất quan tâm.

2. Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và những biến đổi về nhu cầu của thị trường quốc tế

Trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa và sự phát triển của khoa học - công nghệ, nhất là ngành công nghệ thông tin, các quốc gia trên thế giới, đi đầu là các nước công nghiệp đang chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế quốc dân của mình sang trạng thái mới, được đặc trưng bằng sự gia tăng vượt trội của khu

vực dịch vụ so với hai khu vực sản xuất vật chất là công nghiệp và nông nghiệp. Sự xuất hiện của công nghệ mới kích thích quá trình cơ cấu lại nền kinh tế thế giới theo xu hướng giảm dần các ngành chủ lực của thời kỳ công nghiệp cơ khí như xi măng, thép, ô tô, ..., cho ra đời và phát triển rất nhanh nhiều ngành dựa trên công nghệ mới như điện tử, viễn thông, máy tính, vật liệu mới, dược phẩm, ... Các ngành dịch vụ liên quan đến tri thức như tài chính, ngân hàng, tư vấn, ... tăng trưởng nhanh với tốc độ chóng mặt, làm tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng nhanh, chiếm tới 70% GDP tại nhóm các nước công nghiệp phát triển. Bước chuyển đổi này đang có xu hướng ngày càng gia tăng, kéo theo sự chuyển đổi ở các nước chậm phát triển hơn, tạo ra làn sóng chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên khắp thế giới⁶. Làn sóng chuyển đổi cơ cấu này bao gồm hai quá trình cơ cấu diễn ra song song. Quá trình thứ nhất là nhường và tiếp nhận cơ cấu một cách lần lượt giữa các nhóm nước đi trước và đi sau. Quá trình thứ hai là một số quốc gia tùy theo điều kiện phát triển riêng của mình, khi lựa chọn cơ cấu và cách thức tiến hành chuyển dịch cơ cấu có những nỗ lực nhất định để thực hiện những bước nhảy vọt công nghệ và kỹ thuật theo kiểu nhảy vọt, đi tắt. Nhìn chung, quy luật chuyển đổi cơ cấu ở các nước trong khu vực Đông - Đông Nam Á gắn liền với sự chuyển dịch từ các sản phẩm có hàm lượng lao động cao sang sản phẩm có hàm lượng vốn và công nghệ cao. Việt Nam nói chung cũng như vùng duyên hải Nam Trung Bộ nói riêng cũng không thoát khỏi quy luật chung này.

5. Đỗ Hoài Nam (chủ biên) (2005), "Điều tra tổng thể KT-XH và môi trường và xây dựng luận cứ khoa học cho lựa chọn chiến lược phát triển tổng thể KT-XH và môi trường vùng ven biển Việt Nam, giai đoạn 2001-2010", Báo cáo tổng hợp dự án, Hà Nội, tr. 143-148.

6. Bùi Tất Thắng (chủ biên) (2004), "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong quá trình CNH, HĐH", Báo cáo tổng hợp Đề tài KX.02.05, Hà Nội, tháng 12-2004, tr. 60-61.

3. Điều kiện hạ tầng KT-XH

Trong quá trình hội nhập, nhu cầu giao lưu giữa các vùng trong nước cũng như giữa các nước trong khu vực và trên thế giới ngày càng cao, đòi hỏi phải tập trung đầu tư phát triển các kết cấu hạ tầng kinh tế cơ bản, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện chiến lược CNH. Nằm trên trục giao thông huyết mạch Bắc - Nam và trục giao thông xuyên Á là cửa ngõ giao lưu hàng hóa của không chỉ miền Trung - Tây Nguyên, mà còn của một số quốc gia trong khu vực, vùng duyên hải Nam Trung Bộ được hưởng lợi từ xu thế tập trung đầu tư vào hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông đường sắt, đường bộ, đường hàng không, đồng thời mở rộng và nâng cấp hệ thống cảng biển nhằm nâng cao khả năng giao lưu và độ mở của nền kinh tế. Việc hình thành các khu kinh tế mở, KCN gắn liền với việc mở mang chuỗi đô thị, hệ thống cảng biển gắn với mạng lưới dịch vụ đi kèm, chủ trương đầu tư cho cơ sở hạ tầng phục vụ cho chiến lược CNH cũng như nhằm nâng cao điều kiện sống, sẽ có sức hấp dẫn không nhỏ đối với thu hút đầu tư nước ngoài cũng như những lao động có trình độ kỹ thuật đến làm việc và sinh sống tại vùng. Từ thế mạnh hấp dẫn được nguồn vốn đầu tư nước ngoài và đội ngũ lao động có trình độ kỹ thuật, vùng duyên hải Nam Trung Bộ sẽ có điều kiện chọn lọc và quyết định lựa chọn phát triển những ngành mũi nhọn nào cho phù hợp với chiến lược phát triển CNH rút ngắn, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững của vùng.

Xem xét yếu tố hạ tầng xã hội (tức con người), xu thế hình thành các ngành kinh tế chủ lực mới với hàm lượng công nghệ, tri thức cao khiến cho chất lượng nguồn nhân lực (được đo bằng trình độ tri thức và kỹ năng sử dụng công nghệ cao) trở thành yếu tố chủ chốt của phát triển. Đầu tư cho giáo dục - đào tạo trở thành đầu tư mang tính dài hạn cho phát triển kinh tế. Trong xu thế toàn cầu hóa ngày nay, các dòng di chuyển lao động quốc tế diễn ra thường xuyên và với qui mô ngày càng lớn. Điều này không chỉ

mang lại cơ hội cho người lao động ở các nước đang phát triển ra nước ngoài hoặc đến những vùng đô thị, các KCN tìm kiếm việc làm, đóng góp đáng kể vào sự gia tăng thu nhập của hộ gia đình (nhất là vùng nông thôn, miền núi có mức thu nhập/hộ gia đình thấp), làm giảm sức ép lao động dư thừa, giúp họ tiếp cận với phong cách làm việc và công nghệ của nền công nghiệp tiên tiến, ..., mà cũng tạo ra cơ hội cho các nước đang phát triển thu hút được nguồn lao động có trình độ từ nước ngoài, đặc biệt là trên lĩnh vực kỹ thuật công nghệ. Tuy vậy, toàn cầu hóa cũng đem đến thách thức lớn đối với các vùng và các nước kém phát triển trước nạn "chảy máu chất xám". Vì vậy, chiến lược thu hút và trọng dụng nhân tài đang là vấn đề nóng hổi và khá nan giải, nhất là đối với các vùng còn chậm phát triển và thiếu các chính sách đột phá về thu hút nguồn nhân lực có trình độ như ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

4. Thể chế, chính sách

Trong nhiều năm qua, Đảng và Chính phủ đã có chủ trương tập trung phát triển kinh tế hướng ngoại vùng ven biển. Nghị Quyết 03 NQ/TƯ của Bộ Chính trị năm 1993 về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt đã khẳng định: "Vị trí và đặc điểm địa lý của nước ta cùng với bối cảnh phức tạp trong khu vực vừa tạo điều kiện, vừa đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái biển, phấn đấu trở thành một nước mạnh về kinh tế biển". Chỉ thị 20 CT/TƯ ngày 22-9-1997 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng CNH, HĐH một lần nữa khẳng định: "Vùng biển, hải đảo và ven biển nước ta là địa bàn chiến lược cực kỳ quan trọng về kinh tế, an ninh - quốc phòng và môi trường sống; có nhiều lợi thế phát triển và là cửa ngõ lớn của nước ta để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài"...

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á, lượng FDI suy giảm, nền kinh tế có nguy cơ bị suy thoái dẫn đến quyết định phải thực hiện chính sách “kích cầu” của Chính phủ Việt Nam. Vì vậy, giai đoạn sau này, cơ cấu khu vực công nghiệp chịu sự tác động của 2 nguồn vốn lớn: đầu tư trực tiếp nước ngoài và các chương trình đầu tư trọng điểm của Nhà nước cho một số ngành trọng điểm như chương trình khí - điện - đạm, chương trình mía đường, chương trình kinh tế - kỹ thuật công nghệ vật liệu, chương trình tự động hóa⁷. Các chương trình sẽ còn tác động tới sự chuyển dịch của cơ cấu khu vực công nghiệp trong giai đoạn tới.

Bên cạnh đó, chiến lược chuyển dịch cơ cấu theo hướng CNH đã được các địa phương trong vùng triển khai khá chủ động, với việc “chạy đua” xin phép mở ra một loạt các KCN, KCX, khu kinh tế đặc biệt, nhằm thu hút vốn đầu tư và công nghệ nước ngoài (toàn vùng có 3 khu kinh tế đặc biệt và khoảng 17 KCN⁸). Tuy nhiên, việc phát triển các khu kinh tế trọng điểm này tại các tỉnh thiếu sự bàn bạc phối hợp, thiếu sự phân công lao động trong phạm vi vùng nên gây ra tình trạng mạnh ai nấy làm, thậm chí “cạnh tranh” lẫn nhau (do có cùng chính sách ưu đãi và lựa chọn các ngành ưu tiên đầu tư khá giống nhau) trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng như vốn đầu tư trọng điểm của Nhà nước, gây lãng phí các nguồn lực, chưa phát huy được tối đa sức mạnh tổng thể dựa trên lợi thế so sánh của vùng.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, nhu cầu tăng cường giao lưu hàng hóa trở thành một xu hướng tất yếu. Đồng thời với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu hưởng thụ của con người ngày càng cao hơn và nảy sinh nhu cầu sử dụng các dịch vụ mới để nâng cao chất lượng cuộc sống. Với lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi trong thông thương hàng hóa và bờ biển có nhiều lợi thế xây dựng các cảng biển, một loạt các sân bay, cảng biển được hình thành và phát triển với tổng số 6 sân bay quốc tế và nội địa, 10 cảng

biển lớn nhỏ. Chiến lược lấy vùng duyên hải miền Trung như trọng tâm trong chiến lược phát triển của ngành du lịch, chính sách khuyến khích sự phát triển của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân, cùng với nhu cầu ngày càng tăng của cả du khách trong và ngoài nước đến du lịch tại các bãi biển đẹp trong vùng đã tạo nên phong trào hình thành các khu resort, khách sạn cao cấp, cùng hàng loạt các khách sạn tư nhân, nhà nghỉ bình dân và nhà hàng, khiến cho tỷ trọng của ngành khách sạn, nhà hàng trong khu vực dịch vụ có xu hướng ngày càng tăng. Tuy nhiên, do thiếu qui hoạch và thiếu một “nhạc trưởng” có tầm chiến lược của vùng, gây nên tình trạng các “resort tự phong”, khách sạn 2-3 sao, nhà nghỉ bình dân nằm xen lẫn các khu resort, khách sạn 4-5 sao, không những làm giảm độ hấp dẫn đối với đối tượng khách du lịch cao cấp, mà còn lãng phí trong sử dụng và khai thác các nguồn lực và lợi thế của vùng, vì vậy tỷ trọng đóng góp GDP của các ngành dịch vụ này trong khu vực III vùng vẫn còn thấp và thiếu tính bền vững.

III. QUAN ĐIỂM CƠ BẢN TRONG ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH CỦA VÙNG DUYN HẢI NAM TRUNG BỘ

Dựa trên xem xét các yếu tố nguồn lực, các lợi thế của vùng ven biển, với mục tiêu phát triển của vùng trong thời kỳ đẩy mạnh CNH trong bối cảnh mới, ba quan điểm xuất phát để định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

1. Phát huy tối đa lợi thế tự nhiên và con người của vùng ven biển

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa ngày càng phát triển sâu rộng, nhu cầu mở rộng quan hệ giao lưu quốc tế trên mọi mặt

7. Bùi Tất Thắng (chủ biên) (2005), Tlđd, tr. 27-28.

8. Thống kê dựa trên thông tin từng tỉnh, Nguyễn Danh Thái (chủ biên) (2004), *Toàn cảnh kinh tế Việt Nam*, quyển 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

là xu hướng tất yếu của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Vùng ven biển hội đủ những điều kiện cơ bản nhất để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại, là "cửa sổ" thu hút đầu tư nước ngoài, là cửa ngõ chính thực hiện các giao dịch hàng hóa cũng như phát triển các dịch vụ gắn với biển.

Thực tiễn mở cửa nền kinh tế những năm qua cho thấy, trong quá trình triển khai thực hiện chiến lược kinh tế đối ngoại, do sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giữa các vùng kinh tế - sinh thái - nhân văn, nước ta không thể tiến hành phát triển một cách đồng loạt tất cả các vùng, mà trước hết phải thực hiện ở vùng ven biển là nơi có điều kiện thuận lợi nhất, nơi có nhiều khu công nghiệp tập trung với nhiều nhà máy có trình độ trang bị kỹ thuật tiến tiến, tập trung nhiều đô thị lớn nằm trên các trục đường giao thông thủy bộ, thuận tiện mở cửa tiếp cận với thị trường trong và ngoài nước. Chính vì vậy, việc phát huy tối đa các lợi thế về tự nhiên và con người của vùng ven biển là một trong những yêu cầu hàng đầu trong tiến trình đẩy mạnh CNH và hội nhập quốc tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Phát huy lợi thế đi sau để có thể thực hiện CNH rút ngắn

Về bản chất, CNH rút ngắn là sự phát triển rút ngắn thời gian của tiến trình CNH, HĐH, không đi theo con đường tuần tự cổ điển mà có thể "bắt kịp", "vượt trước" các nước về một số khâu, một số mặt cơ bản của tiến trình CNH, HĐH. Sự rút ngắn tiến trình CNH, HĐH theo vùng là sự phát triển không dàn đều, không tuần tự các vùng, mà mỗi vùng theo đặc điểm và thế mạnh riêng của mình, có thể có những bước đột phá, nhảy vọt về tăng trưởng. Những vùng có điều kiện thuận lợi hơn, có nhiều tiềm năng và lợi thế để tăng trưởng nhanh hơn nếu được chú ý tập trung nguồn lực, cơ chế chính sách thì có thể bứt phá, phát triển với tốc độ khá cao, trở thành động lực của quá trình rút ngắn.

Trong xu thế phát triển "hướng ra biển" và hội nhập quốc tế, với các lợi thế về tự nhiên - kinh tế - xã hội của vùng, vùng duyên hải Nam Trung Bộ có thể biến cái điểm yếu "tụt hậu" so với vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ trở thành lợi thế "đi sau", chất lọc những bài học kinh nghiệm quý báu trong thu hút và lựa chọn vốn đầu tư và công nghệ nước ngoài của các vùng đi trước, nhất là vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn tập trung đầu tư phát triển công nghiệp, để không vấp phải những sai lầm như công nghệ lạc hậu, các ngành công nghiệp ô nhiễm cao, ảnh hưởng tới môi trường và phát triển bền vững. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ cần lựa chọn tập trung đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao, sử dụng nhiều lao động, hình thành mạng lưới các khu kinh tế mở, KCN, các đô thị như các cực phát triển cho vùng có tính liên kết và bổ trợ lẫn nhau, tạo nên sự bứt phá cho phát triển kinh tế của vùng nhằm thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn.

3. Đảm bảo phát triển nhanh và bền vững

Sự bền vững của phát triển được thể hiện cả ở khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Trong thực tiễn, để đảm bảo phát triển bền vững, phải giải quyết tốt ba mối quan hệ: tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo các vấn đề xã hội; tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo môi trường trong sạch; tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo quốc phòng, an ninh an toàn xã hội. Phát triển bền vững bao hàm cả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường, phải đảm bảo sức chứa hợp lý của lãnh thổ, nếu không sẽ dẫn đến sự quá tải trong phát triển, phá vỡ hệ thống lãnh thổ về môi trường - bố trí sản xuất - bố trí dân cư. Một lãnh thổ phát triển quá dày đặc sẽ bị kìm hãm phát triển⁹.

9. Nguyễn Xuân Thu (chủ biên) (2005), "Phát triển kinh tế vùng trong quá trình CNH, HĐH", Báo cáo tổng hợp Đề tài KX02.06, Hà Nội, tháng 12-2005, tr. 123.

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có vị trí hết sức quan trọng trên lĩnh vực quân sự vịnh Bắc Bộ và biển Đông, ổn định an ninh chính trị xã hội đối với vùng Tây Nguyên, đồng thời đặc điểm địa hình dài và chia cắt của vùng, thường phải chịu nhiều thiên tai hàng năm, ảnh hưởng lớn tới sản xuất nông nghiệp và thủy sản, là nguyên nhân của tình trạng thiếu hụt nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp chế biến, đồng thời gây ra những bất ổn về an ninh lương thực và ổn định xã hội cho từng tiểu vùng, đặc biệt là nguy cơ dân cách ngày càng xa về thu nhập giữa các vùng đô thị và nông thôn trong quá trình phát triển là những lý do chính đòi hỏi phải phát triển vùng duyên hải Nam Trung Bộ vừa nhanh về tốc độ tăng trưởng để trở thành động lực phát triển kinh tế cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên, vừa phải đảm bảo phát triển bền vững để ổn định an ninh chính trị, xã hội và quốc phòng.

Từ 3 quan điểm xuất phát trên, nhằm đạt được cơ cấu kinh tế ngành của vùng

duyen hải Nam Trung Bộ là dịch vụ - công nghiệp và xây dựng - nông, lâm nghiệp và thủy sản như Qui hoạch phát triển tổng thể KT-XH của vùng đến năm 2010, và hướng tới một cơ cấu kinh tế hiện đại tầm nhìn 2015, trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh của vùng trong quá trình hội nhập, một số ngành, lĩnh vực mũi nhọn cần tập trung ưu tiên đầu tư và phát triển là: (i) Du lịch; (ii) Dịch vụ cảng biển và ngành công nghiệp đóng tàu biển; (iii) Công nghiệp công nghệ cao (điện tử, vi tính, viễn thông...) và Công nghiệp chế biến thủy sản. Quan điểm phát triển các ngành kinh tế theo nguyên tắc ưu tiên cho các ngành trọng điểm đã lựa chọn, không làm ảnh hưởng đến các ngành này (như ngành công nghiệp chế biến thủy sản cần được đầu tư đồng bộ, khép kín, công nghệ cao và xử lý vấn đề môi trường để không làm ảnh hưởng đến môi trường du lịch nghỉ dưỡng ở biển; phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường)/.